



KPMG'S COPY

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0203000279

ngày 17 tháng 9 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200493225 ngày 20 tháng 6 năm 2013. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hữu Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Thường Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thường Quang	Tổng Giám đốc
Ông Dương Sơn Bá	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Công Hoan	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Thôn Đoan, Xã Tam Hưng, Huyện Thủy Nguyên,  
Thành phố Hải Phòng,  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

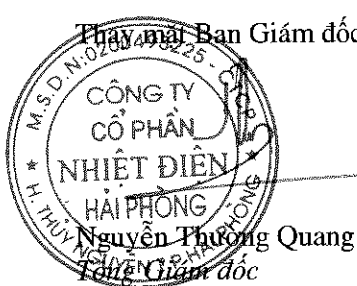
**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thành phố Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý tới:

- (i) Thuyết minh 3(a)(ii) và 3(a)(iii) trong báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó đề cập việc Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 8 năm 2014 (“Nghị định 82”) và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 3003/BTC/TCDN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo hướng dẫn của Nghị định 82, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Theo hướng dẫn của Công văn 3003, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Thông tư 200 hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) và 3(a)(iii) của báo cáo tài chính giữa niên độ. Như được trình bày tại Thuyết minh 24, Công ty đang phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào chi phí tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Công ty. Do vậy giá trị khoản phân bổ vào chi phí phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Giám đốc Công ty.

- (ii) Thuyết minh 3(h) trong báo cáo tài chính giữa niên độ đề cập việc Công ty ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Hải Phòng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”). Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đối ứng với tài khoản “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ý kiến của chúng tôi không bị ngoại trừ về các vấn đề cần nhấn mạnh trên.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

**Việt Nam**

**Báo cáo soát xét số: 18-01-352-HY**



**Hà Vũ Định**

**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề**

**Kiểm toán số: 0414-2018-007-1**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Nghị**

**Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề**

**Kiểm toán số 0304-2018-007-1**

**Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018**

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140)</b>	<b>100</b>		<b>2.956.790.540.447</b>	<b>2.557.169.305.780</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>224.606.545.253</b>	<b>23.440.585.724</b>
Tiền	111		24.606.545.253	23.440.585.724
Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.248.857.578.846</b>	<b>1.818.210.212.325</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.184.237.948.639	1.770.690.411.699
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.185.156.224	2.128.868.586
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	61.048.595.865	46.248.472.822
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(614.121.882)	(857.540.782)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9(a)</b>	<b>483.326.416.348</b>	<b>715.518.507.731</b>
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>11.635.647.724.334</b>	<b>12.597.375.622.298</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.257.736.186.191</b>	<b>12.185.910.417.104</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.256.386.683.760	12.184.423.493.601
Nguyên giá	222		22.058.473.317.440	22.057.566.360.355
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.802.086.633.680)	(9.873.142.866.754)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.349.502.431	1.486.923.503
Nguyên giá	228		2.667.783.724	2.667.783.724
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.318.281.293)	(1.180.860.221)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>143.571.017.916</b>	<b>143.316.896.557</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	143.571.017.916	143.316.896.557
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	500.000.000	500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>233.840.520.227</b>	<b>267.648.308.637</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	228.044.801.331	261.825.906.223
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	5.795.718.896	5.822.402.414
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>14.592.438.264.781</b>	<b>15.154.544.928.078</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>9.210.328.419.496</b>	<b>9.968.932.894.559</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.852.113.766.297</b>	<b>2.768.623.031.854</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	356.705.064.996	452.670.189.936
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		287.395.261	138.195.261
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	66.311.073.487	28.263.211.104
Phải trả người lao động	314		23.929.594.850	37.447.309.037
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	385.621.275.478	287.346.563.279
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	88.955.522.845	13.238.250.478
Vay ngắn hạn	320	19(a)	1.861.949.027.890	1.902.997.576.778
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	68.354.811.490	46.521.735.981
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.358.214.653.199</b>	<b>7.200.309.862.705</b>
Vay dài hạn	338	19(b)	6.358.214.653.199	7.200.309.862.705
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.382.109.845.285</b>	<b>5.185.612.033.519</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>5.382.109.845.285</b>	<b>5.185.612.033.519</b>
Vốn cổ phần	411	22	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	24	(213.189.135.596)	(299.059.868.312)
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.593.772.706	42.411.476.002
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		335.052.438.025	245.607.655.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.150.243.225	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		327.902.194.800	245.607.655.679
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>14.592.438.264.781</b>	<b>15.154.544.928.078</b>

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Bùi Thu Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:




Nguyễn Minh Thành  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thường Quang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>5.288.979.690.696</b>	<b>5.100.132.997.285</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>27</b>	<b>4.405.170.541.945</b>	<b>4.236.883.252.605</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>883.809.148.751</b>	<b>863.249.744.680</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.363.445.759	9.621.477.030
Chi phí tài chính	22	29	453.561.408.296	549.874.353.230
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		262.734.692.380	317.636.821.187
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	85.361.394.289	73.919.479.994
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>347.249.791.925</b>	<b>249.077.388.486</b>
Thu nhập khác	31	31	1.759.554.039	9.174.752.713
Chi phí khác	32		2.208.482.277	1.702.232.686
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(448.928.238)</b>	<b>7.472.520.027</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>346.800.863.687</b>	<b>256.549.908.513</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>33</b>	<b>18.898.668.887</b>	<b>12.500.000.000</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>327.902.194.800</b>	<b>244.049.908.513</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	656	488

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:


Bùi Thu Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Thành  
Kế toán trưởngNguyễn Thường Quang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>346.800.863.687</b>	<b>256.549.908.513</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	928.949.932.411	938.960.166.464
Các khoản dự phòng	03	(243.418.900)	855.631.282
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	186.725.762.711	155.477.588.263
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.886.562.425)	(3.877.896.876)
Chi phí lãi vay	06	262.734.692.380	317.636.821.187
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(6.387.537.678)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.723.081.269.864</b>	<b>1.659.214.681.155</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(1.223.419.692.205)	(1.819.583.610.855)
Biến động hàng tồn kho	10	232.218.774.901	45.291.395.629
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(187.950.635.369)	74.915.216.443
Biến động chi phí trả trước	12	33.781.104.892	30.475.329.623
		<b>577.710.822.083</b>	<b>(9.686.988.005)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.314.879.144)	(62.318.774.279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.161.126.454)	(11.700.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.897.593.395)	(17.042.274.005)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>508.337.223.090</b>	<b>(100.748.036.289)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.160.343.429)	(16.367.987.621)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	3.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	2.270.371.166	10.640.452.431
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(886.972.263)</b>	<b>(5.727.535.190)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.035.175.036.967	1.667.543.826.723
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.163.375.036.967)	(1.925.526.474.112)
Tiền chi trả cổ tức	36	(178.084.291.298)	(250.933.928.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(306.284.291.298)	(508.916.575.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	201.165.959.529	(615.392.147.315)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	23.440.585.724	623.691.389.054
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 6)	70	224.606.545.253	8.299.241.739

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Bùi Thu Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Minh Thành  
Kế toán trưởngNguyễn Thường Quang  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện).

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 877 nhân viên (1/1/2018: 885 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Hải Phòng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Chế độ Kế toán EVN”). Những khác biệt giữa Chế độ kế toán EVN so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh 3(a) và 3(h).

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia**

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 8 năm 2014 (“Nghị định 82”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 82 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính sẽ giảm 22.211.531.268 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lần lượt là 1.110.576.563 VND và 21.100.954.705 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: chi phí tài chính sẽ giảm 58.744.978.565 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lần lượt là 2.937.248.928 VND và 55.807.729.637 VND), số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và “Thuế phải nộp Nhà nước” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm lần lượt là 22.211.531.263 VND, 21.100.954.700 VND và 1.110.576.563 VND (1/1/2018: số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và “Thuế phải nộp Nhà nước” sẽ giảm lần lượt là 44.423.062.531 VND, 42.201.909.404 VND và 2.221.153.127 VND).

**(iii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ**

Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo hướng dẫn của Công văn 3003, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi sẽ áp dụng theo Thông tư 200.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính sẽ giảm 63.659.201.448 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lần lượt là 3.182.960.072 VND và 60.476.241.376 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: chi phí tài chính sẽ giảm 59.425.355.379 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lần lượt là 2.971.267.769 VND và 56.454.087.610 VND), số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và “Thuế phải nộp Nhà nước” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm lần lượt là 190.977.604.333 VND, 181.428.724.116 VND và 9.548.880.217 VND (1/1/2018: số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và “Thuế phải nộp Nhà nước” sẽ giảm lần lượt là 254.636.805.781 VND, 241.904.965.492 VND và 12.731.840.289 VND).

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 25 năm
▪ tài sản khác	5 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**(ii) Tài sản vô hình khác**

Tài sản vô hình khác được ghi nhận theo giá gốc và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CDKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Hải Phòng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”), chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối kỳ dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên sổ dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chi phí phát sinh và sổ dư của các công trình sửa chữa lớn theo VAS 18 thì các tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ cùng giảm một khoản là 140.913.319.283 VND (1/1/2018: các tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả” giảm cùng một khoản là 138.983.045.211 VND) (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 16).

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí chuẩn bị sản xuất**

Chi phí chuẩn bị sản xuất là những chi phí lương và chi phí liên quan đến hoạt động đào tạo các công nhân và các kỹ sư trước thời điểm nhà máy Hải Phòng 1 và nhà máy Hải Phòng 2 đi vào hoạt động chính thức, lần lượt là ngày 15 tháng 11 năm 2011 và ngày 1 tháng 5 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ năm 2016.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 82/2014/NĐ-CP (“Nghị định số 82”) ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện); Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

**5. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	81.414.650	131.071.654
Tiền gửi ngân hàng	24.525.130.603	23.309.514.070
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	-
	<b>224.606.545.253</b>	<b>23.440.585.724</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 4,1% một năm (1/1/2018: Không).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.182.778.718.280	1.768.719.327.340
<b>Các bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH My Sơn	622.200.000	464.890.000
Công ty TNHH Global Link Thăng Long	514.608.000	248.446.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hưng Ngọc	230.129.000	591.124.000
Công ty TNHH Chí Linh	-	507.002.000
Các khách hàng khác	92.293.359	159.622.359
	2.184.237.948.639	1.770.690.411.699

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (*)	35.391.475.596	35.391.475.596
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	22.734.352.584	8.277.201.587
Các khoản phải thu khác	2.922.767.685	2.579.795.639
	61.048.595.865	46.248.472.822

(\*) Đây là khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư được phép bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo hướng dẫn tại văn bản số 104/CT-QLTTĐ ngày 20/1/2014 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Nguyên vật liệu	456.740.552.320	689.856.000.501
Công cụ và dụng cụ	26.585.864.028	25.662.507.230
	<hr/>	<hr/>
	483.326.416.348	715.518.507.731
	<hr/>	<hr/>

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5.795.718.896	5.822.402.414
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	10.342.232.540.570	10.940.051.932.746	219.415.759.676	554.808.377.115	1.057.750.248	22.057.566.360.355
Tăng trong kỳ	1.706.957.085	-	-	-	-	1.706.957.085
Thanh lý	-	-	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.343.939.497.655	10.940.051.932.746	219.415.759.676	554.008.377.115	1.057.750.248	22.058.473.317.440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	4.133.686.951.800	5.309.208.353.353	151.695.282.936	278.079.373.598	472.905.067	9.873.142.866.754
Khấu hao trong kỳ	365.075.333.794	530.905.326.426	11.483.436.911	21.818.199.970	74.661.084	929.356.958.185
Thanh lý	-	-	-	(413.191.259)	-	(413.191.259)
Số dư cuối kỳ	4.498.762.285.594	5.840.113.679.779	163.178.719.847	299.484.382.309	547.566.151	10.802.086.633.680
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	6.208.545.588.770	5.630.843.579.393	67.720.476.740	276.729.003.517	584.845.181	12.184.423.493.601
Số dư cuối kỳ	5.845.177.212.061	5.099.938.252.967	56.237.039.829	254.523.994.806	510.184.097	11.256.386.683.760

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 10.097 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 9.862 triệu VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 19(b), các tài sản hình thành từ vốn vay của các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm, được sử dụng để thế chấp cho chính các khoản vay này của Công ty.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản vô hình khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.129.676.847	1.538.106.877	2.667.783.724
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	928.183.655	252.676.566	1.180.860.221
Khấu hao trong kỳ	41.688.246	95.732.826	137.421.072
Số dư cuối kỳ	969.871.901	348.409.392	1.318.281.293
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	201.493.192	1.285.430.311	1.486.923.503
Số dư cuối kỳ	159.804.946	1.189.697.485	1.349.502.431

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 632 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 632 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	143.316.896.557	200.170.501.797
Tăng trong kỳ	1.930.274.072	9.808.716.407
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	9.808.716.407
<i>Công trình sửa chữa lớn</i>	1.930.274.072	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.750.291.672)
Giá trị các công trình sửa chữa lớn được quyết toán	-	(17.906.425.610)
Giảm khác	(1.676.152.713)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>143.571.017.916</b>	<b>190.322.500.922</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	2.657.698.633	4.333.851.346
<i>Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải</i>	1.881.509.674	3.557.662.387
<i>Các công trình khác</i>	776.188.959	776.188.959
Các công trình sửa chữa lớn dở dang (Thuyết minh 3(h))	140.913.319.283	138.983.045.211
<i>Đại tu hệ thống lò hơi số 3</i>	25.978.592.104	25.903.455.399
<i>Đại tu tuabin, máy phát tổ máy số 3</i>	23.911.748.803	23.408.543.328
<i>Đại tu hệ thống thải xỉ chung Hải Phòng 2 năm 2017</i>	19.173.502.986	19.130.114.184
<i>Thuê nhà chế tạo Fuji/Marubeni đại tu tuabin, máy phát tổ máy số 3</i>	15.844.008.694	15.040.375.155
<i>Đại tu hệ thống xử lý nước Hải Phòng 2 năm 2017</i>	7.093.803.483	7.078.818.606
<i>Đại tu hệ thống nghiền than tổ máy số 3</i>	6.886.328.193	6.865.407.256
<i>Đại tu máy đánh phá đồng A, hệ thống bốc dỡ than</i>	6.674.240.163	6.674.240.163
<i>Các công trình khác</i>	35.351.094.857	34.882.091.120
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>143.571.017.916</b>	<b>143.316.896.557</b>

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2018				1/1/2018			
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Hải Dương	50.000	1%	500.000.000	-	(*)	50.000	1%
								Giá gốc VND
								Dự phòng VND
								Giá trị hợp lý VND

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí chuẩn bị sản xuất VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	102.254.205.175	1.935.034.525	157.636.666.523	261.825.906.223
Phân bổ trong kỳ	(29.215.487.190)	(339.287.101)	(4.226.330.601)	(33.781.104.892)
Số dư cuối kỳ	73.038.717.985	1.595.747.424	153.410.335.922	228.044.801.331

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Bên liên quan – thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất	1.265.991.531	-
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	1.038.733.359	1.036.005.954
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	691.840.611	691.840.611
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	116.168.137	470.614.975
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên	26.004.000	-
<b>Các bên khác</b>		
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	233.142.437.578	212.094.420.651
Tổng Công ty Đông Bắc	89.936.064.115	116.562.754.672
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	4.816.966.637	36.511.438.406
Viện nghiên cứu Cơ khí	1.714.674.016	9.756.175.420
Nhà thầu Marubeni	-	15.040.375.155
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	756.259.410	8.345.172.338
Công ty Cổ phần Việt Long	844.180.319	3.833.712.242
Các nhà cung cấp khác	22.355.745.283	48.327.679.512
	<b>356.705.064.996</b>	<b>452.670.189.936</b>

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2018 VND</b>	<b>Số phát sinh trong kỳ VND</b>	<b>Số đã nộp/cán trừ trong kỳ VND</b>	<b>30/6/2018 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	18.241.632.495	553.008.667.192	(523.211.236.482)	48.039.063.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.562.457.567	18.898.668.887	(15.161.126.454)	10.300.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	370.451.630	1.995.431.367	(2.365.882.997)	-
Thuế tài nguyên	2.411.795.412	45.172.613.304	(39.612.398.434)	7.972.010.282
Các loại thuế khác	676.874.000	7.845.966.581	(8.522.840.581)	-
	<b>28.263.211.104</b>	<b>626.921.347.331</b>	<b>(588.873.484.948)</b>	<b>66.311.073.487</b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn (*)	248.913.319.283	138.983.045.211
Chi phí lãi vay	125.364.730.479	140.703.282.707
Chi phí phải trả khác	11.343.225.716	7.660.235.361
	<b>385.621.275.478</b>	<b>287.346.563.279</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí sửa chữa lớn phải trả phản ánh giá trị các công trình sửa chữa lớn đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa thực hiện quyết toán (Thuyết minh 3(h)).

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất (*)	79.852.760.668	642.464.513
Cổ tức phải trả	5.586.528.579	8.670.819.877
Kinh phí công đoàn	115.086.959	335.591.350
Bảo hiểm xã hội	93.202.559	337.926.521
Các khoản phải trả khác	3.307.944.080	3.251.448.217
	<b>88.955.522.845</b>	<b>13.238.250.478</b>

(\*) Khoản phải trả phi thương mại cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất, là khoản phải trả về gốc vay, lãi vay, thuế nhà thầu các khoản vay nước ngoài. Khoản phải trả phi thương mại này không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	<b>Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ 1/1/2018 VND</b>	<b>Biến động trong kỳ</b>		<b>Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ 30/6/2018 VND</b>
		<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>	
Vay ngắn hạn	65.000.000.000	1.035.175.036.967	(1.100.175.036.967)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.837.997.576.778	942.950.239.501	(918.998.788.389)	1.861.949.027.890
	1.902.997.576.778	1.978.125.276.468	(2.019.173.825.356)	1.861.949.027.890

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Khoản vay không có đảm bảo</b>				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	VND	5,2%	-	65.000.000.000

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 24HDTD/2017-HĐTDHM/NHCT122-NĐHP ngày 14 tháng 3 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 29/6/2017 và tự động gia hạn trên cơ sở có văn bản phê duyệt của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và có thông báo gửi đến bên vay nhưng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng và khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng 1 và 2. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau của đồng tiền nhận nợ và kỳ hạn huy động tương ứng với thời hạn cho vay cộng (+) biên độ tối đa 1%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và đã được hoàn trả đầy đủ trong kỳ.

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Vay dài hạn	8.220.163.681.089	9.038.307.439.483
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.861.949.027.890)	(1.837.997.576.778)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.358.214.653.199	7.200.309.862.705

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

**Khoản vay có đảm bảo**

**Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (bên liên quan)**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (i)	USD	2021	5,78%	2.139.784.888.242	2.468.726.011.329
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (ii)	USD	2024	6,07%	4.562.742.998.099	4.888.145.232.684
▪ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iii)	JPY	2021	3,91%	403.721.857.640	457.327.971.556
▪ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iv)	JPY	2022	4,41%	509.019.647.433	556.013.934.239

**Vay từ các tổ chức tín dụng khác**

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (v)
- Khoản vay 1
- Khoản vay 2

VND	2022	Lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau + 2,8%	485.000.000.000	535.000.000.000
VND	2022		119.894.289.675	133.094.289.675

---

8.220.163.681.089 9.038.307.439.483

---

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Khoản vay 1 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 05135 với tổng giá trị khoản vay 278.034.200 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Thời hạn vay là 166 tháng, thời gian ân hạn là 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,08%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 01 năm 2012. Gốc vay được trả 6 tháng/lần.

**(ii) Khoản vay 2 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả trong 19 kỳ bán niên, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 4 năm 2015. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**(iii) Khoản vay 3 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.740.469.321 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay chịu lãi suất 1,76%/năm, phí cam kết khoản vay 0,1%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,45%/năm và 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2009.

**(iv) Khoản vay 4 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.319.484.004 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 2,44%/năm, phí cam kết khoản vay 0,04%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,52%/năm và 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 12 năm 2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Khoản vay 1 và 2 – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm**

Khoản vay 1 theo Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 9 năm 2009 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) 2,8%/năm. Thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2013. Gốc vay được hoàn trả trong 20 kỳ bán niên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay 2 theo Hợp đồng tín dụng ngày 18 tháng 2 năm 2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 349 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi cao nhất của cùng loại đồng tiền nhận nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) 2,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	46.521.735.981	36.641.641.391
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 21)	42.275.115.750	34.218.671.750
Sử dụng trong kỳ	(19.897.593.395)	(16.710.714.062)
Chi phí khấu hao phân bổ trong kỳ	(544.446.846)	(331.559.943)
Số dư cuối kỳ	68.354.811.490	53.818.039.136



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	5.000.000.000.000	196.652.770.150	(714.262.488.340)	39.316.296.173	187.313.851.579	4.709.020.429.562
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	244.049.908.513	244.049.908.513
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.095.179.829	(37.313.851.579)	(34.218.671.750)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	118.170.333.944	-	-	118.170.333.944
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2017</b>	5.000.000.000.000	196.652.770.150	(596.092.154.396)	42.411.476.002	244.049.908.513	4.887.022.000.269
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	151.557.747.166	151.557.747.166
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	297.032.286.084	-	-	297.032.286.084
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	5.000.000.000.000	196.652.770.150	(299.059.868.312)	42.411.476.002	245.607.655.679	5.185.612.033.519
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	327.902.194.800	327.902.194.800
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	21.182.296.704	(63.457.412.454)	(42.275.115.750)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	85.870.732.716	-	-	85.870.732.716
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	5.000.000.000.000	196.652.770.150	(213.189.135.596)	63.593.772.706	335.052.438.025	5.382.109.845.285

(\*) Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 63.457.412.454 VND (2017: trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 là 37.313.851.579 VND), trong đó quỹ đầu tư phát triển là 21.182.296.704 VND (2017: 3.095.179.829 VND), quỹ khen thưởng, phúc lợi là 42.275.115.750 VND (2017: 34.218.671.750 VND).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**23. Cổ tức**

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 325 tỷ VND, trong đó có 150 tỷ đã được tạm ứng cho các cổ đông vào cuối năm 2017 (2017: phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 là 250 tỷ VND).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đầu kỳ	299.059.868.312	714.262.488.340
Trong đó:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	44.423.062.531	355.090.113.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm 2015	254.636.805.781	359.172.374.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 29)	(85.870.732.716)	(118.170.333.944)
Trong đó:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	(22.211.531.268)	(58.744.978.565)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm 2015	(63.659.201.448)	(59.425.355.379)
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại cuối kỳ	213.189.135.596	596.092.154.396
Trong đó:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	22.211.531.263	296.345.135.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm 2015	190.977.604.333	299.747.019.232

Công ty đang phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào chi phí tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Công ty. Do vậy giá trị khoản phân bổ vào chi phí phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Giám đốc Công ty.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	8.664.166.000	8.664.166.000
Từ hai đến năm năm	34.656.664.000	34.656.664.000
Sau năm năm	219.592.254.244	223.948.404.372
	<hr/>	<hr/>
	262.913.084.244	267.269.234.372
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	85	1.905.780	85	1.905.780
JPY	129.876	24.062.493	129.876	24.062.493
		<hr/>		<hr/>
		25.968.273		25.968.273
		<hr/>		<hr/>

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.428.128.030.804	1.428.128.030.805
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.554.035.360	5.060.039.288
	<hr/>	<hr/>
	1.432.682.066.164	1.433.188.070.093
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện	5.284.771.458.151	5.094.603.512.104
Doanh thu bán tro xỉ và doanh thu khác	4.208.232.545	5.529.485.181
	<hr/>	<hr/>
	5.288.979.690.696	5.100.132.997.285
	<hr/>	<hr/>

**27. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	3.166.947.222.510	2.952.954.852.528
Chi phí khấu hao và phân bổ	923.450.675.126	933.289.430.641
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	152.071.855.811	214.456.701.017
Chi phí nhân công	86.741.620.606	81.773.925.879
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	56.051.493.967	29.010.848.534
Chi phí khác	19.907.673.925	25.397.494.006
	<hr/>	<hr/>
	4.405.170.541.945	4.236.883.252.605
	<hr/>	<hr/>

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.270.371.166	3.877.896.876
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	93.074.593	5.743.580.154
	<hr/>	<hr/>
	2.363.445.759	9.621.477.030
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	262.734.692.380	317.636.821.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	100.855.029.995	37.307.254.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá các kỳ trước phân bổ vào chi phí trong kỳ (Thuyết minh 24)	85.870.732.716	118.170.333.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.100.953.205	76.759.943.780
	<b>453.561.408.296</b>	<b>549.874.353.230</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí đào tạo	30.146.191.735	20.019.686.488
Thuế, phí và lệ phí	20.018.122.997	21.457.334.283
Chi phí nhân viên	13.675.002.599	12.559.238.664
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.419.350.465	4.431.396.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.438.023.339	6.315.223.256
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.664.703.154	9.136.600.984
	<b>85.361.394.289</b>	<b>73.919.479.994</b>

**31. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiếp nhận nhà cửa bàn giao từ Nhà thầu xây dựng	-	6.387.537.678
Thu nhập khác	1.759.554.039	2.787.215.035
	<b>1.759.554.039</b>	<b>9.174.752.713</b>

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.166.947.222.510	2.952.954.852.528
Chi phí khấu hao và phân bổ	927.870.025.591	937.720.826.960
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	152.071.855.811	214.456.701.017
Chi phí nhân công và nhân viên	100.416.623.205	94.333.164.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.535.590.745	27.772.557.539
Chi phí khác	116.690.618.372	83.564.630.012

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	17.340.043.184	12.500.000.000
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.558.625.703	-
	<b>18.898.668.887</b>	<b>12.500.000.000</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	346.800.863.687	256.549.908.513
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	34.680.086.369	25.654.990.851
Ưu đãi thuế	(17.340.043.185)	(13.154.990.851)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.558.625.703	-
	<b>18.898.668.887</b>	<b>12.500.000.000</b>

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% (2017: 20%). Việc xác định mức thuế suất thuế ưu đãi của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và các điều khoản trong Giấy Chứng nhận đầu tư.

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	327.902.194.800	244.049.908.513
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	327.902.194.800	244.049.908.513
	<hr/>	<hr/>

(\*) Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 2017. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ trình bày là 500.000.000 cổ phiếu.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch cho</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Thanh toán gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	794.019.192.359	791.349.842.876
Thanh toán chi phí lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	231.309.978.223	278.440.074.891
Chi phí lãi vay và phí vay lại của các khoản vay	215.432.802.665	255.921.074.502
Phí bảo lãnh khoản vay dài hạn	13.165.169.048	16.082.347.126
Mua điện	7.768.310.986	10.862.138.747
Mua dịch vụ khác	455.593.522	-
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên</b>		
Cổ tức đã trả	89.250.000.000	127.500.000.000
Cổ tức phải trả	-	76.500.000.000
Chi phí dịch vụ đào tạo	23.640.000	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại</b>		
Cổ tức đã trả	45.447.500.000	64.925.000.000
Cổ tức phải trả	-	38.955.000.000
<b>Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Bán điện	5.284.771.458.151	5.094.603.512.104
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	1.019.656.800	702.860.000
<b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	566.167.800	566.167.800
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	252.000.000	252.000.000

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thanh toán gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	794.019.192.359	791.349.842.876
Thanh toán chi phí lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	231.309.978.223	278.440.074.891
Chuyển khoản gốc vay phải trả thành khoản phải trả khác	61.779.596.030	-
Chuyển khoản chi phí lãi vay phải trả thành khoản phải trả khác	12.448.387.241	-

**37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Bùi Thu Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Thành  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thường Quang  
Tổng Giám đốc

